

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06-4-2022

V/v: Ly hôn giữa ông Đỗ Ngọc L và
bà Đỗ Thị N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V , TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thoan;

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Hiên;
2. Bà Nguyễn Thị Nhiều.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 238/2021/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXX - ST ngày 10 tháng 3 năm 2022; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 06/TB-TA ngày 24 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2022/QĐXX - ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Ngọc L , sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn Cự Lâm, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình;

(Ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 11 năm 2021, bản tự khai đề ngày 29 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Đỗ Ngọc L trình bày:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đỗ Thị N kết hôn tự nguyện, đăng ký tại UBND xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 27 tháng 01 năm 2015. Sau khi kết hôn, do bà N đi giúp việc nên vợ chồng thực tế chỉ chung sống với nhau được một khoảng thời gian rất ngắn. Từ cuối năm 2019, bà N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Ông đã nhiều lần khuyên bà N quay về chung sống với ông nhưng bà N kiên quyết không quay về. Ông và bà N không liên lạc, hỏi thăm hay quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N để ông ổn định cuộc sống vì tuổi ông đã cao.

1.2 Về quan hệ con chung: Ông và bà Đỗ Thị N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3 Về quan hệ tài sản: Ông và bà N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng ông không có khoản nợ chung nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Văn bản ghi ý kiến đề ngày 11 tháng 01 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Đỗ Thị N trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa bà và ông L đúng như ông L đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông L thiếu tôn trọng bà. Mọi công việc trong gia đình, ông L đều bàn bạc với các con (là con đẻ của ông L với người vợ trước và con dâu) của ông L nhưng không trao đổi, bàn bạc gì với bà. Giữa bà và em gái ông L cũng không có sự hòa thuận. Ông L là người lười lao động nên bà phải lo toan, gánh vác mọi công việc trong gia đình. Không thể tiếp tục chung sống được với ông L nên bà đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 01/2019 đến nay. Bà và ông L đã sống ly thân nhau từ thời gian đó. Bản thân bà cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông Đỗ Ngọc L không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống với nhau, ông L có vay của bà 5.700.000 đồng để xây bờ ao; 400.000 đồng trả tiền bình gas; 7.000.000 đồng tiền riêng của bà. Ngoài ra, ông L còn dùng ngô, cám, thóc của bà đóng hộ mẹ bà để nuôi lợn... Vì vậy, bà N yêu cầu ông L phải trả cho bà tổng số tiền là 30.300.000 đồng. Tòa án đã giải thích quy định của pháp luật cho bà N về nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc bà N yêu cầu ông L phải trả cho bà tổng số tiền là 30.300.000 đồng. Đồng thời, Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và gửi cho bà N. Tuy nhiên, bà N đã không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án không thụ lý và không xem xét yêu cầu này của bà N.

**** Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện V phát biểu quan điểm:***

- Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX, nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã có lời khai thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị:

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho ông Đỗ Ngọc L được ly hôn bà Đỗ Thị N.

+ Quan hệ con chung: Ông L và bà N không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

+ Quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Ông L và bà N có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

+ Án phí: Ông L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Ngọc L có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Đỗ Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Cự Lâm, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình. Vì vậy, căn cứ vào căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35;

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị N đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 27 tháng 01 năm 2015 là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do thiếu tôn trọng nhau, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Ông L và bà N không có biện pháp giải quyết nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Vợ chồng mâu thuẫn đã lâu và cũng đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2019, không liên lạc hay quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Bản thân ông L và bà N đều xác định vợ chồng không còn tình cảm và không ai mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Xét thực trạng quan hệ vợ chồng của ông L và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho ông L được ly hôn bà N.

[2.2] Quan hệ con chung: Do ông L và bà N không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Quan hệ tài sản: Do ông L không có yêu cầu, bà N không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông L phải chịu 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228

; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án:

1. Quan hệ hôn nhân: Xử cho cho ông Đỗ Ngọc L được ly hôn bà Đỗ Thị N .

2. Quan hệ con chung: Ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị N không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

3. Quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Ông Đỗ Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông L đã nộp tại biên lai số 0001004 ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V thành tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Ông Đỗ Ngọc L và bà Đỗ Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã X, huyện V;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ; Lưu HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thoan

